

Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2022, bao gồm giải trình lợi nhuận năm 2022 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/03/2023 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán_2022

**CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN
BÓN BÌNH ĐIỀN**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
BÌNH ĐIỀN

Date: 2023.03.10 14:33:37
+07'00'

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Người được ủy quyền CBTT



Trần Ngọc Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 60



02
CÔNG
HÀ
N
'ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	Ngày 29/04/2022	-
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	-	Ngày 29/04/2022
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên		
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên		
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên		
Ông Mai Thành Phụng	Thành viên		

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Minh Phú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên
Ông Quản Đình Gang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm</u>	<u>Miễn nhiệm</u>
Ông Ngô Văn Đông	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng	-	Ngày 31/08/2022
Ông Trần Ngọc Hùng	Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng	Ngày 01/09/2022	-

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: 67/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phần bón Bình Điền và các công ty con (dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

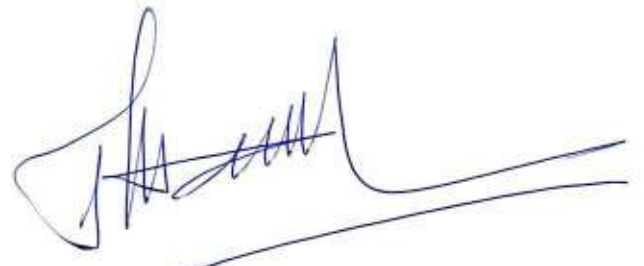
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2023-026-1



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.486.784.783.333	3.044.872.410.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	541.052.131.617	243.941.623.517
1. Tiền	111		539.052.131.617	243.941.623.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		566.126.652.751	230.761.683.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	569.266.723.104	209.162.551.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.171.403.257	36.780.475.664
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	19.080.449.360	10.202.154.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(31.391.922.970)	(25.383.498.225)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	2.333.762.829.776	2.534.995.187.662
1. Hàng tồn kho	141		2.338.804.515.959	2.534.995.187.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.041.686.183)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.843.169.189	32.173.916.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	7.983.443.294	6.354.573.941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.946.071.637	22.404.796.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	11.913.654.258	3.414.545.403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		801.791.889.300	809.207.653.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.140.144.670	3.939.963.170
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.140.144.670	3.939.963.170
II. Tài sản cố định	220		746.058.139.468	750.781.887.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	508.548.696.428	516.723.036.889
Nguyên giá	222		1.206.915.359.883	1.130.630.303.185
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(698.366.663.455)	(613.907.266.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.704.927.239	3.209.738.865
Nguyên giá	225		5.911.770.000	3.725.011.250
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.206.842.761)	(515.272.385)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	232.804.515.801	230.849.111.854
Nguyên giá	228		243.935.118.857	240.947.943.857
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.130.603.056)	(10.098.832.003)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.531.346.341	31.983.098.544
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	32.531.346.341	31.983.098.544
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	6.160.235.995	6.705.619.243
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.661.918.871	11.661.918.871
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.501.682.876)	(4.956.299.628)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.902.022.826	15.797.084.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.613.558.026	4.066.189.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.288.464.800	11.730.895.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.288.576.672.633	3.854.080.063.879

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.937.077.746.752	2.492.109.264.299
I. Nợ ngắn hạn	310		2.915.377.480.125	2.441.142.622.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	508.512.670.666	629.758.442.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	13.640.857.647	85.251.014.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	129.155.423.595	135.226.277.085
4. Phải trả người lao động	314		63.850.810.978	79.357.131.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	77.703.795.812	91.217.788.814
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	10.873.182.359	14.542.168.568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	2.058.262.667.453	1.375.430.896.184
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.476.629.163	3.700.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.901.442.452	26.658.903.979
II. Nợ dài hạn	330		21.700.266.627	50.966.641.866
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	21.700.266.627	50.966.641.866
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.351.498.925.881	1.361.970.799.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	1.351.498.925.881	1.361.970.799.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		571.679.930.000	571.679.930.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		571.679.930.000	571.679.930.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.230.059.200	24.230.059.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.451.455.967	198.737.353.844
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.191.833.055	13.191.833.055
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.104.275.714	280.995.788.915
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		128.508.594.600	62.039.098.147
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.595.681.114	218.956.690.768
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		268.841.371.945	273.135.834.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.288.576.672.633	3.854.080.063.879



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	8.706.682.357.843	7.882.004.656.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	125.324.256.497	139.208.172.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.581.358.101.346	7.742.796.484.313
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	7.703.474.073.889	6.837.873.044.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		877.884.027.457	904.923.439.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	13.936.203.084	7.233.668.219
7. Chi phí tài chính	22	5.5	145.299.268.465	87.169.294.707
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		97.903.378.436	58.445.155.026
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	347.239.375.699	291.714.253.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	164.258.019.428	164.574.775.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		235.023.566.949	368.698.784.469
11. Thu nhập khác	31		1.072.505.868	3.220.008.782
12. Chi phí khác	32		1.643.088.577	687.790.257
13. Lợi nhuận khác	40		(570.582.709)	2.532.218.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		234.452.984.240	371.231.002.994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	49.238.914.573	78.296.619.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	442.430.600	(3.822.144.570)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		184.771.639.067	296.756.528.445
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		141.094.138.642	219.558.951.179
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.677.500.425	77.197.577.266
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	2.221	3.269
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	2.221	3.269



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		234.452.984.240	371.231.002.994
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	94.121.898.588	93.144.849.009
Các khoản dự phòng	03		15.759.081.775	16.508.166.315
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(524.642.543)	1.042.619.035
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(836.143.280)	628.319.088
Chi phí lãi vay	06	5.5	97.903.378.436	58.445.155.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		440.876.557.216	541.000.111.467
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(280.552.221.501)	404.450.409.383
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		196.190.671.703	(1.350.329.055.701)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(294.097.880.890)	274.952.746.853
Giảm chi phí trả trước	12		823.761.954	75.949.656
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.883.099.375)	(58.259.794.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(63.557.734.776)	(55.190.372.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000	352.980.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.068.114.294)	(16.951.576.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123.068.059.963)	(259.898.601.908)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.595.256.551)	(69.483.804.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		211.818.182	303.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624.325.098	898.169.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.759.113.271)	(71.281.999.133)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.539.932.062.600	4.119.065.192.093
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(4.886.828.727.740)	(3.849.176.654.515)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.739.935.330)	(360.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(146.282.859.281)	(114.017.842.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		505.080.540.249	155.509.945.078
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		297.253.367.015	(175.670.655.963)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		243.941.623.517	419.558.739.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.858.915)	53.539.841
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	541.052.131.617	243.941.623.517



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp phân bón Bình Điền II, trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được cấp giấy phép giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 384/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07 tháng 10 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 571.679.930.000 VND.

Trụ sở chính đăng kí hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày ở Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 là Nhà máy phân bón Bình Điền Long An được đặt tại khu công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 1.240 nhân viên (31/12/2021 là: 1.234 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, giá phân bón trên thị trường trong nước cũng như giá phân bón trên thị trường thế giới tiếp tục biến động theo xu hướng tăng giúp doanh thu hợp nhất của Tập đoàn tăng hơn 10,4% so với năm trước. Tuy nhiên, do tình hình giá nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao và những chính sách bán hàng phù hợp để tăng sản lượng bán ra trong tình hình khó khăn chung của ngành phân bón đã dẫn đến chi phí bán hàng cũng tăng theo. Tổng hợp các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm lần lượt là 3% và 35,74% so với cùng năm trước.

1.6. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2022, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 05 công ty con trực tiếp.

1.7. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định – Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.	51%	51%
3.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong	Lô A10.1, Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	51%	51%
4.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	51%	51%
5.	Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	51%	51%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất được trình bày tại Mục 4.10 dưới đây. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 7 – 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền thương hiệu

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| ▪ Phương tiện vận tải | 07 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 03 năm |

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là không quá 36 tháng.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: Không chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu: 0%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	5.489.515.274	3.056.416.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	533.562.616.343	240.885.206.811
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng	541.052.131.617	243.941.623.517

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Phú Nhuận, lãi suất 6,00%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 4,79%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà	11.661.918.871	-	(5.501.682.876)	11.661.918.871	-	(4.956.299.628)

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	23.179.121.425	19.063.843.688
Công ty TNHH Yetak – Cambodia	81.662.446.853	13.025.042.793
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	24.744.244.223	25.854.788.722
Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	33.784.362.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VINACAM	51.825.000.000	-
Các khách hàng khác (*)	354.071.548.103	151.218.876.277
Cộng	569.266.723.104	209.162.551.480

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cuối năm với giá trị là 213.086.101.665 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

(*) Phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng vào ngày 31/12/2022 nhỏ hơn 10% tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2022.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.629.486.359	7.269.988.585
Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Lộc Sơn - Phú Hội	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	4.541.916.898	28.510.487.079
Cộng	9.171.403.257	36.780.475.664

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	816.998.350	-	816.998.350	-
Các khoản tạm ứng của nhân viên	3.760.610.029	-	3.696.500.117	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.000.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	12.502.840.981	-	5.688.656.003	-
Cộng	19.080.449.360	-	10.202.154.470	-
Dài hạn:				
Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Ký cược, ký quỹ	402.642.125	-	202.460.625	-
Cộng	4.140.144.670	-	3.939.963.170	-

(*) Ký cược, ký quỹ là khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thu hồi hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60.729.727.162	29.337.804.192	35.296.305.783	9.912.807.558

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	24.744.244.223	22.049.648.665	Từ 6 tháng – 1 năm	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	3.433.745.000	Từ 1 năm – trên 3 năm	13.837.505.762	6.598.943.729	Từ 6 tháng – 3 năm
Công ty TNHH Ozone Bolaven Agrow	8.055.836.446	-	2 – 3 năm	8.055.836.446	1.785.979.470	2 – 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Thế Thành	3.043.749.103	1.757.990.810	Từ 6 tháng – 3 năm	-	-	-
Đại Lý Thiên Phúc	2.451.127.749	1.322.963.875	Từ 6 tháng – 2 năm	-	-	-
CBF Coffee	2.061.300.000	-	2 – 3 năm	2.461.300.000	529.200.000	2 – 3 năm
Công ty TNHH T&T	1.228.853.917	-	2 – 3 năm	1.228.853.917	368.656.175	2 – 3 năm
Hộ kinh doanh Đại lý Tân Cường Thịnh	809.826.581	-	Trên 3 năm	809.826.581	-	2 – 3 năm
Công ty Xuất Nhập Khẩu Mysasavanmyta	761.800.000	-	>3 năm	761.800.000	-	>3 năm
Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào	551.000.000	-	>3 năm	551.000.000	-	>3 năm
Ban tự quản Buôn Eana	438.623.835	-	>5 năm	438.623.835	-	>3 năm
Các đối tượng khác	2.955.859.546	773.455.842	1 – 2 năm và >3 năm	7.151.559.242	630.028.184	>3 năm
Cộng	60.729.727.162	29.337.804.192		35.296.305.783	9.912.807.558	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.338.006.903.938	(5.041.686.183)	1.682.794.971.931	-
Công cụ, dụng cụ	16.807.469.547	-	19.962.982.216	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.388.743.175	-	87.620.965.761	-
Thành phẩm	872.895.824.174	-	728.329.219.027	-
Hàng hóa	18.705.575.125	-	16.287.048.727	-
Cộng	<u>2.338.804.515.959</u>	<u>(5.041.686.183)</u>	<u>2.534.995.187.662</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho cuối năm với giá trị 1.351.144.909.206 VND đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	31.370.592.341	20.527.543.944
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Ninh Bình	775.454.000	10.754.564.000
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Lâm Đồng	385.300.000	385.300.000
Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Quảng Trị	-	315.690.600
Cộng	<u>32.531.346.341</u>	<u>31.983.098.544</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	626.039.760.171	428.105.690.023	52.112.562.135	8.944.428.312	15.427.862.544	1.130.630.303.185
Mua trong năm	2.363.470.850	6.873.822.000	3.944.557.155	681.182.944	969.877.800	14.832.910.749
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.473.614.099	36.002.315.600	-	-	100.320.000	69.576.249.699
Thanh lý, nhượng bán	(6.445.160.000)	-	(1.494.000.000)	-	-	(7.939.160.000)
Phân loại lại	-	10.565.341	(240.909.091)	45.400.000	-	(184.943.750)
Tại ngày 31/12/2022	655.431.685.120	470.992.392.964	54.322.210.199	9.671.011.256	16.498.060.344	1.206.915.359.883
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	311.440.817.103	245.059.994.312	39.062.573.311	6.043.994.789	12.299.886.781	613.907.266.296
Khấu hao trong năm	45.768.811.844	39.789.682.603	4.395.868.313	987.527.076	1.456.667.323	92.398.557.159
Thanh lý, nhượng bán	(6.445.160.000)	-	(1.494.000.000)	-	-	(7.939.160.000)
Tại ngày 31/12/2022	350.764.468.947	284.849.676.915	41.964.441.624	7.031.521.865	13.756.554.104	698.366.663.455
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	314.598.943.068	183.045.695.711	13.049.988.824	2.900.433.523	3.127.975.763	516.723.036.889
Tại ngày 31/12/2022	304.667.216.173	186.142.716.049	12.357.768.575	2.639.489.391	2.741.506.240	508.548.696.428

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 316.005.402.435 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 189.335.858.518 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	239.185.913.057	1.437.630.800	324.400.000	240.947.943.857
Mua trong năm	-	2.987.175.000	-	2.987.175.000
Tại ngày 31/12/2022	239.185.913.057	4.424.805.800	324.400.000	243.935.118.857
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	8.692.068.547	1.132.974.571	273.788.885	10.098.832.003
Khấu hao trong năm	795.113.796	186.046.142	50.611.115	1.031.771.053
Tại ngày 31/12/2022	9.487.182.343	1.319.020.713	324.400.000	11.130.603.056
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	230.493.844.510	304.656.229	50.611.115	230.849.111.854
Tại ngày 31/12/2022	229.698.730.714	3.105.785.087	-	232.804.515.801

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 28.664.398.688 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.817.408.256 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 2019, Tập đoàn đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 30.317,9 m² đất thuê (Thửa số 856; Tờ bản đồ số 26 (đo năm 2016) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 179DN/2020-HĐCVHM/NHCT620-CTY BINH DIEN ngày 03/08/2020 – Xem thêm Mục 4.17.
- Quyền sử dụng 87.400 m² đất thuê (thuộc TK 278B (Thửa số 2); Tờ bản đồ số 100002), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng số 0033A/TDN/20LD ngày 24/02/2021 – Xem thêm Mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31/07/2014. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm Mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp mới gần nhất là ngày 14/06/2019. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm Mục 4.17.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.207.635.533	4.451.455.556
Công cụ dụng cụ	906.840.763	21.535.098
Các khoản khác	2.868.966.998	1.881.583.287
Cộng	7.983.443.294	6.354.573.941
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo trì	308.000.008	616.000.000
Các khoản khác	1.305.558.018	3.450.189.333
Cộng	1.613.558.026	4.066.189.333

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	12.249.300.000	12.249.300.000	-	-
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	91.905.407.000	91.905.407.000	41.907.252.500	41.907.252.500
Công ty TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	16.141.279.000	16.141.279.000	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải tại TP. Hồ Chí Minh	54.646.400.000	54.646.400.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Phân bón Phương Hoàng	47.267.500.000	47.267.500.000	-	-
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	18.349.005.000	18.349.005.000	43.272.313.500	43.272.313.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng	55.482.534.000	55.482.534.000	26.752.199.500	26.752.199.500
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	84.250.992.000	84.250.992.000	59.142.754.200	59.142.754.200
Các nhà cung cấp khác	128.220.253.666	128.220.253.666	458.683.922.755	458.683.922.755
Cộng	508.512.670.666	508.512.670.666	629.758.442.455	629.758.442.455

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyễn Tiến Hưng	2.771.506.075	2.858.087.385
Các khách hàng khác	10.869.351.572	82.392.926.873
Cộng	13.640.857.647	85.251.014.258

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	23.941.975	295.613.230	1.882.091.878	2.584.545.176	23.941.974	998.066.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.826.662.423	12.487.873.181	49.238.914.573	63.557.734.776	3.269.698.984	18.249.729.945
Thuế thu nhập cá nhân	63.049.860	1.684.147.929	11.992.334.307	11.541.191.750	120.904.445	1.290.859.957
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.125.303.635	3.125.303.635	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	114.687.789.255	108.216.224	108.047.624	-	114.687.620.655
Cộng	11.913.654.258	129.155.423.595	66.346.860.617	80.916.822.961	3.414.545.403	135.226.277.085

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý	74.163.990.173	89.646.398.793
Các khoản khác	3.539.805.639	1.571.390.021
Cộng	77.703.795.812	91.217.788.814

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.997.253.808	2.797.934.599
BHXH, BHYT, BHTN	-	324.518.199
Chiết khấu cho đại lý	-	4.819.138.565
Các khoản khác	7.875.928.551	6.600.577.205
Cộng	10.873.182.359	14.542.168.568

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.HCM	465.150.935.620	465.150.935.620	1.183.731.423.013	904.371.820.277	185.791.332.884	185.791.332.884
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	310.990.917.424	310.990.917.424	626.303.920.248	429.372.935.324	114.059.932.500	114.059.932.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.434.000.000	42.434.000.000	239.365.417.353	340.493.460.253	143.562.042.900	143.562.042.900
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM	-	-	475.533.955.350	613.741.754.650	138.207.799.300	138.207.799.300
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây - TP.HCM	-	-	61.947.965.800	106.125.589.100	44.177.623.300	44.177.623.300

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đông	131.183.523.522	131.183.523.522	245.459.012.929	124.275.489.407	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Lâm Đông	15.621.750.000	15.621.750.000	241.435.920.140	275.070.098.988	49.255.928.848	49.255.928.848
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	86.033.704.095	86.033.704.095	241.273.796.192	244.667.569.236	89.427.477.139	89.427.477.139
Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh	19.952.579.081	19.952.579.081	53.770.657.889	58.686.822.348	24.868.743.540	24.868.743.540

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	134.065.750.831	134.065.750.831	293.958.310.328	232.282.711.097	72.390.151.600	72.390.151.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	30.000.000.000	30.000.000.000	89.169.866.981	78.040.431.012	18.870.564.031	18.870.564.031
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quảng Trị	20.000.000.000	20.000.000.000	27.050.000.000	25.171.350.649	18.121.350.649	18.121.350.649
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	2.654.000.000	2.654.000.000	2.654.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình	520.542.656.670	520.542.656.670	1.278.835.106.820	1.067.962.553.046	309.670.102.896	309.670.102.896
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội	183.194.758.685	183.194.758.685	322.765.468.685	259.568.168.501	119.997.458.501	119.997.458.501
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Ninh Bình	49.125.000.000	49.125.000.000	49.125.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình	37.579.293.350	37.579.293.350	70.291.915.872	62.712.595.872	29.999.973.350	29.999.973.350
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	37.260.325.000	33.260.325.000	-	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn (tiếp theo):						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	5.733.798.175	5.733.798.175	5.733.798.175	7.030.414.746	7.030.414.746	7.030.414.746
Cộng	<u>2.058.262.667.453</u>	<u>2.058.262.667.453</u>	<u>5.545.665.860.775</u>	<u>4.862.834.089.506</u>	<u>1.375.430.896.184</u>	<u>1.375.430.896.184</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	11.433.500.000	11.433.500.000	-	6.126.800.000	17.560.300.000	17.560.300.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình	12.789.691.069	12.789.691.069	-	24.898.252.980	37.687.944.049	37.687.944.049
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	1.262.625.000	1.262.625.000	-	541.125.000	1.803.750.000	1.803.750.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.948.248.733	1.948.248.733	2.201.996.500	1.198.810.330	945.062.563	945.062.563
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(5.733.798.175)	(5.733.798.175)	(5.733.798.175)	(7.030.414.746)	(7.030.414.746)	(7.030.414.746)
Cộng	21.700.266.627	21.700.266.627	(3.531.801.675)	25.734.573.564	50.966.641.866	50.966.641.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.575.190.523	234.892.348	1.340.298.175	1.099.355.350	195.740.603	903.614.747
Trên 1 năm đến 5 năm	2.031.719.478	161.143.920	1.870.575.558	2.010.906.692	165.708.875	1.845.197.816
Cộng	3.606.910.001	396.036.268	3.210.873.733	3.110.262.042	361.449.478	2.748.812.563

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 700.000.000.000 VND.
 Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – ngày 01 tháng 11 năm 2022.
 Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 7,1%/năm – 7,6%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và khoảng 3,5%/ đối với ngoại tệ USD.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé:

Hạn mức vay: 400.000.000.000 VND.
 Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
 Thời hạn vay: Từ ngày 21 tháng 09 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2023.
 Lãi suất: Theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 6,3%/năm – 7,3%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam:

Hạn mức vay: 6.400.000 USD tương đương 148.608.000.000 VND.
Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
Thời hạn vay: Từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động khoảng 7,8%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Từ ngày 31 tháng 07 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất dao động từ 5,1% – 7,5%.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tiểu khu 278B, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010 – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng:

Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Từ ngày 16 tháng 04 năm 2022 đến hết ngày 15 tháng 04 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất dao động từ 4,5% – 9,0%.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu Công trình xây dựng và Quyền sử dụng thửa đất số 856 tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020 – Xem thêm Mục 4.9 và 4.10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn:

Hạn mức vay: 90.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 20 tháng 06 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 7,5%/năm – 9,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hóa luân chuyển tại mọi thời điểm với giá trị không thấp hơn 70 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270079/HĐTC/SĐBS-04 ngày 05/02/2020 – Xem thêm Mục 4.7.

Nhà cửa, kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy phân bón Bình Điền – Mekong tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270116/HĐTC ngày 08/06/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 189220173/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 02/07/2018 – Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 14 tháng 07 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng kế ước cụ thể, dao động trong khoảng 7,5%/năm – 8,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Hình thức vay: Toàn bộ hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thuộc sở hữu của của Công ty và được để tại Kho hàng tại địa chỉ Lô A10.1, Đường D3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá được thế chấp vào ngày ký hợp đồng là 40.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 0093/2138/TCDN2 ngày 01/07/2021 – Xem thêm Mục 4.7.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 0092/2238/CCDN2 ký ngày 14/04/2022 là 2.000.000.000 VND giữa ngân hàng và Tập đoàn cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 14 tháng 07 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 8,0%/năm – 8,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 1403/2014/TCQTS – Xem thêm Mục 4.7;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 2404/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Động sản số 1211-1/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Động sản số 1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.3 và 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211-2/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 06 tháng 10 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 9,0%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp Hàng hoá số 29BB/HĐTC/2019 – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 18 tháng 08 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,5%/năm - 8,5%/năm
Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng mua nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí lưu động phục vụ sản xuất phân bón.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/TSHTTLT – Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn CLB Nghĩa Tình Quảng Trị:

Hạn mức vay: 2.654.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 09 tháng 11 năm 2022.
Lãi suất: 10%/năm.
Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu, nhiên liệu... phục vụ hoạt động sản xuất của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình

Hạn mức vay: 550.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,3%/năm – 8,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hạng mục công trình gắn liền với đất thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền – Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.8;
- Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền – Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.9;
- Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội:

Hạn mức vay: 120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,3%/năm – 7,0%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình với tổng giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá và khoản phải thu được thế chấp là 120.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội:

Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 6,50%/năm – 6,56%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hoá luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại hình thành từ vốn vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình với tổng giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá và khoản phải thu được thế chấp tối thiểu là 120.000.000.000 VND – Xem thêm các Mục 4.3 và 4.7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,8%/năm – 8,6%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Thái Nguyên:

Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: 5,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, các hàng hoá tồn kho luân chuyển khác đang ở trong kho, đang trong quá trình sản xuất, đang trong quá trình vận chuyển cho dù hàng hoá đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai tại kho hàng của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 44.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn:

Hạn mức vay: 49.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 9%/năm.
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền – Mekong.
Hình thức vay: Đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm Mục 4.10.

Đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 96.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 72 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 9,5%/năm – 12,0%/năm.
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình giai đoạn II, công suất 200.000 tấn/năm.
Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.9;
- Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3.

- Khoản nợ thuê tài chính của Tập đoàn là khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.21.01/CTTC ngày 12 tháng 1 năm 2021 có tổng giá trị thuê là 2.164.500.000 VND, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,5%/năm.
- Khoản nợ thuê tài chính của Tập đoàn là khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease có tổng giá trị thuê là 2.637.137.000 VND, thời hạn từ 3 – 4 năm, chịu lãi suất từ 10,15% đến 10,29%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2021	571.679.930.000	24.230.059.200	194.873.658.391	13.191.833.055	171.608.411.055	231.666.319.291	1.207.250.210.992
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	219.558.951.179	77.197.577.266	296.756.528.445
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.863.695.453	-	(3.863.695.453)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.353.929.208)	(7.268.168.149)	(27.622.097.357)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(85.751.988.658)	(28.265.853.842)	(114.017.842.500)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(201.960.000)	(194.040.000)	(396.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	<u>571.679.930.000</u>	<u>24.230.059.200</u>	<u>198.737.353.844</u>	<u>13.191.833.055</u>	<u>280.995.788.915</u>	<u>273.135.834.566</u>	<u>1.361.970.799.580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	571.679.930.000	24.230.059.200	198.737.353.844	13.191.833.055	280.995.788.915	273.135.834.566	1.361.970.799.580
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	141.094.138.642	43.677.500.425	184.771.639.067
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.714.102.123	-	(5.714.102.123)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.703.004.439)	(14.301.648.328)	(47.004.652.767)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(113.570.985.281)	(32.711.874.000)	(146.282.859.281)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(232.560.000)	(223.440.718)	(456.000.718)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(765.000.000)	(735.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	571.679.930.000	24.230.059.200	204.451.455.967	13.191.833.055	269.104.275.714	268.841.371.945	1.351.498.925.881

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	371.592.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	200.087.930.000	200.087.930.000
Cộng	571.679.930.000	571.679.930.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.167.993	57.167.993

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	141.094.138.642	219.558.951.179
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.109.413.864)	(32.703.004.439)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.984.724.777	186.855.946.740
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.221	3.269

Năm nay, Tập đoàn ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	141.094.138.642	219.558.951.179
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.109.413.864)	(32.703.004.439)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	126.984.724.777	186.855.946.740
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	57.167.993	57.167.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.221	3.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm nay, Tập đoàn ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.455.025,39	4.670.997,06
EUR	-	32,82

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	8.698.818.227.060	7.872.973.445.574
Doanh thu khác	7.864.130.783	9.031.211.119
Tổng cộng	<u>8.706.682.357.843</u>	<u>7.882.004.656.693</u>

Mục 1.5 trình bày thông tin về nguyên nhân tăng doanh thu năm nay so với năm trước.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	119.299.311.562	128.977.601.006
Giảm giá hàng bán	4.227.984.935	8.671.546.214
Hàng bán bị trả lại	1.796.960.000	1.559.025.160
Cộng	<u>125.324.256.497</u>	<u>139.208.172.380</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	7.697.867.817.706	6.836.935.237.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.041.686.183	-
Giá vốn khác	564.570.000	937.807.500
Cộng	<u>7.703.474.073.889</u>	<u>6.837.873.044.540</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.030.326.866	5.887.681.220
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.325.098	900.094.000
Lãi bán hàng trả chậm	388.924.132	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	892.626.988	445.892.999
Cộng	13.936.203.084	7.233.668.219

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	97.903.378.436	58.445.155.026
Chiết khấu thanh toán	26.217.077.707	23.376.419.482
Dự phòng đầu tư tài chính	545.383.248	629.811.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.633.429.074	4.717.909.164
Cộng	145.299.268.465	87.169.294.707

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 66% so với năm trước là do chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng lần lượt hơn 67% và 337% so với năm trước.

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng	179.456.287.113	114.047.592.726
Chi phí vận chuyển	64.348.998.204	54.802.329.149
Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác	62.218.306.423	66.707.631.328
Chi phí nhân viên	30.033.758.913	34.388.851.612
Chi phí khuyến mãi	10.841.811.222	21.412.494.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.213.824	355.354.551
Cộng	347.239.375.699	291.714.253.578

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 19% so với năm trước là do chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng tăng hơn 57% so với năm trước.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	69.145.909.111	79.353.499.627
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.593.512.666	2.042.965.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.375.563.871	5.680.824.472
Thuế, phí và lệ phí	2.710.357.980	2.751.409.541
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.219.968.994	17.642.178.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	75.212.706.806	57.103.897.597
Cộng	164.258.019.428	164.574.775.238

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.483.952.017.810	6.694.882.088.267
Chi phí nhân công	286.502.199.127	343.184.190.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.121.898.588	93.144.849.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	534.756.810.312	519.679.202.211
Cộng	8.399.332.925.837	7.650.890.329.568

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.014.215.845	77.158.101.503
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	224.698.728	1.138.517.616
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	49.238.914.573	78.296.619.119

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.430.600	(3.822.144.570)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.539.932.062.600	4.119.065.192.093

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.886.828.727.740)	(3.849.176.654.515)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Tập đoàn phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón; theo đó, Tập đoàn chỉ có một bộ phận kinh doanh là kinh doanh phân bón. Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Nội địa</u>		<u>Xuất khẩu</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.695.297.221.816	6.760.905.607.013	886.060.879.530	981.890.877.300	8.581.358.101.346	7.742.796.484.313
Giá vốn hàng bán	6.848.268.590.655	5.915.322.813.963	855.205.483.234	922.550.230.577	7.703.474.073.889	6.837.873.044.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	847.028.631.161	845.582.793.050	30.855.396.296	59.340.646.723	877.884.027.457	904.923.439.773
Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12	4.288.576.672.633	3.854.080.063.879	-	-	4.288.576.672.633	3.854.080.063.879
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	83.595.256.551	69.483.804.797	-	-	83.595.256.551	69.483.804.797

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|---|
| 1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 3. Công ty Cổ phần DAP Số 2 – VINACHEM | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 4. Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 5. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4:		
Công ty Cổ phần DAP Số 2 – VINACHEM	3.629.005.309	7.269.988.585
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	481.050	-
Cộng	3.629.486.359	7.269.988.585
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khác – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam:		
Chi phí công tác, ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.5	816.998.350	816.998.350
Cổ tức trả thừa, dài hạn – Xem thêm Mục 4.5	3.737.502.545	3.737.502.545
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.12		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	(12.249.300.000)	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	1.011.461.878	250.106.100
	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	16.034.518.950	317.204.573.200
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	246.352.528.800	270.682.619.399
Công ty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM	144.567.900.000	130.588.600.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá	93.434.658.000	79.236.193.850
Cộng	<u>500.389.605.750</u>	<u>804.361.986.449</u>
	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>

Trả cổ tức:

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	74.318.400.000	55.738.800.000
----------------------------	----------------	----------------

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá mua bán hàng hóa, dịch vụ cung với các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được chi tiết như sau:

		<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>		
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022)	40.000.000	-
Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/04/2022)	42.000.000	106.000.000
Ngô Văn Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	751.066.000	757.550.860
Lê Quốc Phong	Thành viên HĐQT	409.980.000	328.260.000
Đỗ Quang Huy	Thành viên HĐQT	77.000.000	77.000.000
Mai Thành Phụng	Thành viên HĐQT	77.555.000	77.555.000
Cộng		<u>1.397.601.000</u>	<u>1.346.365.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>		
Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	614.604.000	602.916.491
Võ Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	617.316.000	610.700.491
Trần Tấn Sơn	Kế toán trưởng (đến ngày 31/08/2022)	457.576.000	557.351.579
Trần Ngọc Hùng	Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng (từ ngày 01/09/2022)	128.447.500	-
Cộng		1.817.943.500	1.770.968.561
9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY MẸ			
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
Trương Minh Phú	Trưởng ban	520.692.000	548.063.579
Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang	Thành viên	53.555.000	53.555.000
Cộng		627.247.000	654.618.579
10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG			
Tập đoàn thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước theo Hợp đồng thuê số 38/HĐ-TĐ, ngày 20 tháng 03 năm 2008. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 50 năm kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2007 với tiền thuê cố định mỗi năm:			
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm		400.714.983	90.420.000
Tại ngày 31/12/2022, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:			
		Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống		400.714.983	90.420.000
Trên 1 năm đến 5 năm		1.064.691.747	452.100.000
Trên 5 năm		2.457.109.956	2.622.180.000
Cộng		3.922.516.686	3.164.700.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.269	3.457
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.269	3.457

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được báo cáo lại theo số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được ĐHCĐ phê duyệt chính thức do số liệu này trên BCTC 2021 là số liệu tạm trích.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	898.169.300	21.287.695.300
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(114.017.842.500)	(134.407.368.500)

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên là để đảm bảo sự phù hợp với bản chất của các nghiệp vụ phát sinh và không làm thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các số liệu khác trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng, việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023